

CHÍNH SÁCH THUẾ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP XANH Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng* - TS. Phạm Thị Thu Hà* - Ths. Ngân Thị Phương Vân*

Việt Nam đã đạt được thành tựu ấn tượng về tăng trưởng kinh tế với ngành công nghiệp đóng góp khoảng 35% GDP. Đầu tư vào công nghiệp xanh không chỉ là lựa chọn, mà là yêu cầu bắt buộc nếu Việt Nam muốn duy trì tăng trưởng nhanh và giữ vững vị thế trong kỷ nguyên Net Zero. Thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được thì chính sách thuế đối với phát triển công nghiệp xanh của Việt Nam chưa đồng bộ. Bài viết này nghiên cứu thực trạng và đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thuế đối với phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam.

• Từ khóa: công nghiệp xanh, chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh.

Vietnam has achieved remarkable economic growth, with the industrial sector contributing approximately 35% of its GDP. Investment in green industry is not merely an option but an imperative requirement if Vietnam aims to maintain rapid growth and sustain its position in the Net Zero era. In recent years, despite notable achievements, Vietnam's tax policies for green industrial development remain inconsistent. This paper examines the current situation and proposes several recommendations to improve tax policies that support the development of green industry in Vietnam.

• Key words: green industry, tax policy for green industrial development.

Ngày nhận bài: 10/10/2025

Ngày gửi phản biện: 20/10/2025

Ngày duyệt đăng: 29/10/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i299.09>

1. Công nghiệp xanh và phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Công nghiệp xanh (green industry) là nền công nghiệp sản xuất và vận hành theo hướng giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Mục tiêu của công nghiệp xanh là tạo ra các sản phẩm/dịch vụ bằng việc sử dụng các quy trình sản xuất và công nghệ thân thiện với môi trường, bắt đầu từ khai thác nguyên liệu, sản xuất đến sử dụng và tái chế. (PACE, 2023)

Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu đang chuyển đổi theo hướng xanh - sạch - tuần hoàn, Việt Nam đứng trước yêu cầu bắt buộc phải tái định hình chiến lược phát triển công nghiệp xanh. Việt Nam đang tích cực triển khai quá trình chuyển đổi xanh và nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế. Tại Việt Nam, 5 ngành công nghiệp xanh đang thu hút

dòng vốn đầu tư lớn nhất bao gồm: (1) *Năng lượng tái tạo*: với tổng vốn đầu tư tích lũy từ trong các năm 2021-2024 đạt 12.5 tỷ USD; (2) *Sản xuất pin và năng lượng lưu trữ*: Ngành công nghiệp pin và năng lượng lưu trữ đã thu hút 5.8 tỷ USD vốn đầu tư trong năm 2024; (3) *Xử lý và tái chế chất thải*: năm 2024 ngành xử lý và tái chế chất thải đã thu hút 3.2 tỷ USD vốn đầu tư. Các dự án trọng điểm tập trung vào: Công nghệ xử lý rác thải thành năng lượng, Hệ thống tái chế nhựa thông minh, Xử lý nước thải công nghiệp; (4) *Nông nghiệp công nghệ cao và bền vững*: đã thu hút khoảng 2.8 tỷ USD vốn đầu tư trong 2 năm 2023 - 2024. Các dự án tiêu biểu bao gồm: Hệ thống nhà kính thông minh; Công nghệ tưới tiêu tiết kiệm nước; Sản xuất phân bón hữu cơ quy mô công nghiệp; (5) *Vật liệu xanh và xây dựng bền vững*: đã thu hút 2.3 tỷ USD vốn đầu tư trong năm 2024. Các dự án tập trung vào: Sản xuất vật liệu cách nhiệt thể hệ mới; Bê tông các-bon thấp; Vật liệu tái chế trong xây dựng.

2. Chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam- Những kết quả đạt được và những vấn đề cần giải quyết

Ở Việt Nam, chính sách thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTDB), thuế Tài nguyên, thuế Bảo vệ môi trường (BVMT), thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) có ý nghĩa quan trọng đối với thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, công nghiệp xanh.

Thời gian qua, chính sách thuế ở Việt Nam nhằm phát triển công nghiệp xanh đã đạt được những kết quả:

Góp phần khuyến khích sản xuất xanh, tiêu dùng xanh:

(1) *Chính sách thuế TTDB*: Được sửa đổi và hoàn thiện theo hướng khuyến khích tiêu dùng bền vững, không khuyến khích hoạt động sản xuất, tiêu dùng hàng hóa làm tăng khí thải carbon gây hiệu ứng nhà kính. Do đó, thuế TTDB đánh thuế cao vào các hàng hóa có hại cho sức khỏe cộng đồng (thuốc lá, rượu,

* Học viện Tài chính; email: nguyenthiminhhang@hvtc.edu.vn - phanthithuha@hvtc.edu.vn - nganthiphuongvan@hvtc.edu.vn

bia), các hàng hóa gây ra khí thải carbon và hiệu ứng nhà kính (xăng, ô tô chở người dưới 24 chỗ ngồi, điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống); thuế suất được điều chỉnh tăng theo thời gian và có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB thân thiện hơn với môi trường (ô tô dưới 24 chỗ ngồi: sử dụng xăng, dầu - sử dụng điện; xăng sinh học).

(2) **Chính sách thuế bảo vệ môi trường:** Luật thuế bảo vệ môi trường (BVMT) ở Việt Nam thu vào 8 nhóm hàng hóa tác động xấu tới môi trường. Mức thuế áp dụng đối với hàng hóa chịu thuế căn cứ vào mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa. Thuế BVMT đã góp phần hạn chế sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm gây ô nhiễm; khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm bớt các tác động tiêu cực đến môi trường (khí Cacbon, lưu huỳnh thải ra khi sử dụng xăng, dầu, than, HCFC ảnh hưởng tới môi trường không khí và tầng ôzôn); hướng tới mục tiêu xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững.

Số thu thuế ở Việt Nam giai đoạn 2020- 2024 (Tỷ đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
I	Tổng thu NSNN	1.507.845	1.365.530	1.820.310	1.717.800	2.037.500
II	Tổng thu thuế nội địa	1.290.893	1.133.200	1.443.900	1.439.000	1.732.000
	Trong đó:					
1	Thuế TTĐB	125.045	130.647	174.353	105.946	147.220
2	Thuế tài nguyên	36.473	34.763	43.563	37.271	51.960
3	Thuế BVMT	59.234	56.954	42.962	35.309	40.300
4	Thuế TNDN	241.096	318.745	339.167	357.682	338.900

Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của tác giả

Khuyến khích khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Thuế tài nguyên là một trong những công cụ tài chính quan trọng góp phần quản lý có hiệu quả việc khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Thuế suất thuế tài nguyên quy định cụ thể đối với từng nhóm và từng loại tài nguyên theo hướng: Tài nguyên không có khả năng tái tạo thì thuế suất cao (như khoáng sản kim loại và một số loại tài nguyên quý hiếm khác); Tài nguyên có khả năng tái tạo thì cơ bản là thuế suất thấp (nước, hải sản tự nhiên...); Thời gian qua, thuế suất thuế tài nguyên được điều chỉnh theo hướng tăng, đặc biệt đối với nhóm tài nguyên không tái tạo được, có giá trị kinh tế lớn, qua đó góp phần sử dụng tài nguyên tiết kiệm, thúc đẩy việc chế biến sâu.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, hướng tới sản xuất xanh và tái tạo

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào việc bảo vệ

môi trường bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật hiện đại nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm thải ra môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp về mặt tài chính trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Luật Thuế TNDN hiện hành quy định: Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp, tối đa không quá 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ứng dụng công nghệ cao; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; BVMT... Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 (áp dụng từ năm tính thuế 2025) cho phép mở rộng thêm các khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là chi phí liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; Chi phí thực tế liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường và liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách thuế phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam còn một số hạn chế:

Mục tiêu phát triển kinh tế xanh trong chính sách thuế hiện hành chỉ là mục tiêu lồng ghép, nên tác dụng còn hạn chế.

Các quy định ưu đãi thuế khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái còn rải rác ở chính sách thuế, chưa đủ mạnh để thúc đẩy doanh nghiệp nỗ lực giảm thiểu thiệt hại đối với môi trường. Chẳng hạn, thuế TNDN đưa ra các ưu đãi thuế cao nhất hiện nay cho nhóm ngành liên quan trực tiếp tới bảo vệ môi trường, chi phí xử lý về môi trường là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, chi phí xử lý môi trường thường phát sinh rất lớn và việc đưa vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN chưa đủ hấp dẫn để các doanh nghiệp đầu tư cho xử lý môi trường hoặc thay đổi công nghệ để sản xuất sạch hơn. Chính sách thuế BVMT với mức thu còn thấp, đưa ra các trường hợp không chịu thuế BVMT (túi ni lông được dùng làm bao bì đóng gói hàng hóa thuộc diện không chịu thuế BVMT), do vậy, chưa thực sự thúc đẩy doanh nghiệp và người tiêu dùng hạn chế sử dụng túi ni lông gây tác động xấu tới môi trường.

Chính sách thuế tài nguyên chưa thúc đẩy doanh nghiệp khai thác tài nguyên tiết kiệm; chưa tạo ra cạnh tranh bình đẳng trong khai thác, chế biến tài nguyên

Chính sách thuế tài nguyên hiện hành tính thuế dựa trên sản lượng tài nguyên thực tế khai thác do người khai thác khai báo. Nhiều doanh nghiệp đã bỏ tại nơi khai thác nhiều tài nguyên có giá trị thấp vì không phải đóng thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường.

Với quy định, giá tính thuế tài nguyên là giá bán tài nguyên chưa thuế GTGT, do đó, **tài nguyên** khai thác, chế biến càng sâu, nâng cao giá trị tài nguyên giá bán cao thì nộp thuế tài nguyên càng lớn. Quy định này gây ra những tác động tiêu cực cho nền kinh tế như: (i) Làm tăng gánh nặng về thuế, chi phí lãi vay hoạt động khai thác, chế biến tài nguyên; (ii) Doanh nghiệp sẽ có hành vi tránh thuế bằng cách tự hình thành công ty vệ tinh, tách biệt giữa khâu khai thác và khâu chế biến, để nộp thuế trên giá bán khâu khai thác; (iii) Tạo ra những tác động tiêu cực đến nguồn lực, công nghệ và năng lực sử dụng tài nguyên.

Mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành còn hạn chế trong việc góp phần bảo vệ, khai thác hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên. Cụ thể: (i) Sản phẩm rừng tự nhiên (tài nguyên có khả năng tái tạo) có mức trần khung thuế suất cao hơn loại tài nguyên không có khả năng tái tạo (nhóm khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại); (ii) Nước thiên nhiên là loại tài nguyên đang ngày càng khan hiếm thì khung thuế suất hiện hành còn quá thấp (1-10%); (iii) Nhiều loại khoáng sản không còn nhiều dư địa để điều chỉnh do mức thuế suất đã ở mức trần hoặc gần mức trần trong khung thuế suất quy định tại Luật, trong đó có một số loại thuộc nhóm khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại là tài nguyên không tái tạo.

Chính sách thuế BVMT có phạm vi đánh thuế hẹp và mức thu thuế thấp, chưa phù hợp với mức độ ô nhiễm của hàng hóa chịu thuế

Thuế BVMT hiện hành quy định 8 nhóm chịu thuế, nhiều hàng hóa khi sử dụng gây hại đến môi trường nhưng chưa được quy định thuộc đối tượng chịu thuế BVMT, như khí thải công nghiệp, thuốc lá, chất thải phóng xạ, một số những chất gây độc hại gồm cả axit vô cơ, xút, hóa chất bảo vệ thực vật, dung môi hữu cơ, thủy ngân...

Mức thuế BVMT chưa hợp lý, chưa phù hợp với mức độ ô nhiễm của từng loại hàng hóa chịu thuế. Cụ thể:

(i) Xăng, dầu các loại (trừ etanol) chung khung thuế BVMT, trong khi hàm lượng lưu huỳnh của mỗi

loại xăng, dầu là khác nhau. Ngoài ra, hàm lượng lưu huỳnh trong dầu cao hơn xăng - tức là mức độ gây ô nhiễm khi sử dụng của dầu cao hơn xăng; nhưng khung thuế và mức thuế tuyệt đối hiện hành của dầu lại thấp hơn xăng.

(ii) Than là sản phẩm gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi sử dụng, nhưng mức thuế tuyệt đối cho than đá là rất thấp (10.000 hoặc 20.000 đồng/tấn). Ngoài ra, quy định mức thuế BVMT đối với than chưa có sự phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong than, chưa phù hợp với nguyên tắc của thuế BVMT và thông lệ quốc tế.

(iii) Mức thuế BVMT đối với túi ni lông còn thấp, chưa tác động nhiều tới hạn chế việc sản xuất, sử dụng túi ni lông. Trong khi, nhiều nước trên thế giới đang áp dụng mức thuế BVMT cao hoặc cấm sản xuất, bán, sử dụng túi ni lông.

Ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp xanh chưa đủ hấp dẫn hoặc một số quy định chưa được triển khai cụ thể

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam cần mở rộng, phát triển khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái. So với các khu công nghiệp truyền thống, khu công nghiệp xanh hướng đến tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường thông qua quy định về sử dụng nguyên liệu tái chế; ưu tiên sử dụng năng lượng sạch và tái tạo; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên... Hiện nay, ưu đãi thuế TNDN hiện hành chưa có quy định ưu đãi cho phát triển các khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái theo Nghị định 82/2018/NĐ-CP; Một số ưu đãi thuế TNDN đối với tăng chi phí được trừ liên quan tới chi phí xử lý môi trường chưa được hướng dẫn cụ thể...

3. Kiến nghị về chính sách thuế nhằm phát triển công nghiệp xanh ở Việt Nam

Thứ nhất, mở rộng hàng hóa chịu thuế BVMT, tăng mức thuế BVMT dựa trên mức độ ô nhiễm môi trường của hàng hóa chịu thuế.

- Cần mở rộng đối tượng chịu thuế BVMT theo hướng:

(i) Quy định cụ thể hơn một số hàng hóa chịu thuế hiện hành như: quy định cụ thể *Xăng E5, Xăng E10, Dầu B5, Dầu B10* thuộc đối tượng chịu thuế BVMT; bổ sung túi ni lông thuộc diện chịu thuế theo hướng bao gồm cả túi ni lông được sản xuất từ nhựa tái chế; bổ sung về dung dịch HCFC thuộc đối tượng chịu thuế theo hướng bao gồm cả dung dịch HCFC có trong chất hỗn hợp chứa dung dịch HCFC.

(ii) Mở rộng đối tượng chịu thuế BVMT: bổ sung một số nhóm hàng hóa vào đối tượng chịu thuế BVMT gồm: *Thuốc lá, Phân bón hóa học; Chất tẩy rửa; Chất kích thích tăng trưởng; Khí than, khí thiên nhiên; Pin, ắc quy.*

- Xác định mức thuế suất phù hợp với hàng hóa thuộc diện chịu thuế theo thông lệ quốc tế. Cụ thể:

(i) Đối với hàng hóa đang chịu thuế BVMT: Mức thuế suất tối đa trong khung thuế suất của xăng dầu, than đá, tui ni lông thuộc diện chịu thuế chiếm tương ứng khoảng 25%, 15%, 300% giá bán hiện hành (chưa có VAT); Nghiên cứu xây dựng biểu khung mức thuế BVMT ưu đãi đối với xăng, dầu sinh học nhằm tạo ra sự chênh lệch đủ lớn giữa giá bán xăng, dầu sinh học và xăng, dầu thông thường. Quy định khung thuế suất căn cứ theo hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu, than đá đảm bảo hàm lượng lưu huỳnh cao hơn thì khung thuế suất thuế BVMT cao hơn.

(ii) Đối với mặt hàng được bổ sung vào đối tượng chịu thuế:

Đối với khí than, khí thiên nhiên: nhóm sản phẩm này đang chịu phí BVMT. Do đó, mức thuế tối thiểu xây dựng ở mức tương đương với mức phí BVMT đang áp dụng; mức thuế tối đa xây dựng chiếm tỷ lệ khoảng 30% giá bán (chưa có thuế VAT).

Đối với thuốc lá: khung thuế BVMT đối với thuốc lá chiếm từ 10-20% giá bán, nếu cộng thêm thuế BVMT thì tỷ lệ thuế (thuế BVMT, thuế TTĐB, VAT) trên giá bán lẻ thuốc lá từ 55-65% - tương đương với tỷ lệ thuế bình quân trong giá bán thuốc lá của các nước khu vực Đông Nam Á.

Đối với các mặt hàng khác (phân bón hóa học, chất tẩy rửa, chất kích thích tăng trưởng): mức tối thiểu và tối đa quy định trong khoảng từ 3-10% giá bán sản phẩm tùy theo mức độ gây ô nhiễm của sản phẩm.

Thứ hai, mở rộng khung thuế suất thuế tài nguyên để có cơ sở điều chỉnh mức thuế suất cụ thể phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và góp phần khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên

Việc sửa đổi khung thuế suất thuế tài nguyên phải tuân thủ nguyên tắc: (i) Khai thác tận thu tối đa khoáng sản; (ii) Thu hẹp chênh lệch giữa mức thuế suất thấp nhất và mức thuế suất cao nhất; (iii) Áp dụng khung thuế suất đối với khoáng sản căn cứ vào mức độ thuận lợi, khó khăn của từng mỏ khoáng sản; (iv) Phù hợp với tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên hiện nay.

Vì vậy, cần quy định: (i) Đưa fenspat ra khỏi danh mục các loại quặng quý hiếm, Phân chia fenspat thành hai loại trên cơ sở tính chất lý hóa (phản ánh giá trị của từng loại fenspat) để tính ở hai mức thuế

suất khác nhau; (ii) Ban hành biểu thuế suất riêng cho từng loại Quặng, có tính đến việc ưu tiên cho các loại quặng nghèo khai thác ra không tiêu thụ được ngay; (iii) Tăng thuế suất đối với đá hoa trắng lên kịch trần khung thuế suất là 15%. Nghiên cứu điều chỉnh tăng trần khung thuế suất đối với đá hoa trắng.

Thứ ba, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế TNDN nhằm thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường.

- Rà soát tổng thể các chính sách ưu đãi về thuế TNDN, dành sự ưu tiên lớn hơn cho các dự án *áp dụng công nghệ mới, tiết kiệm nguyên liệu, hỗ trợ phát triển các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn.*

- Bổ sung cơ chế ưu đãi về thuế suất đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác nguồn năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, năng lượng gió... và các doanh nghiệp này nên được áp dụng cơ chế ưu đãi tối ưu (mức ưu đãi cao nhất trong Luật thuế TNDN hiện hành).

- Cụ thể hóa các tiêu chí của khu công nghiệp sinh thái và cần có quy định ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích các khu công nghiệp đăng ký tham gia xây dựng khu công nghiệp sinh thái.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực xử lý chất thải, ô nhiễm; khuyến khích các doanh nghiệp xử lý chất thải bằng cách cho áp dụng cơ chế khấu trừ thuế đầu tư đối với chi phí xử lý chất thải khi tính thuế TNDN. Nhanh chóng cụ thể hóa các ưu đãi thuế đối với chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hoà các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường tại Luật thuế TNDN sửa đổi 67/2025/QH15.

Thứ tư, nghiên cứu, xây dựng thuế Carbon

Thuế Carbon là loại thuế đánh vào nhiên liệu hóa thạch khi đốt cháy, được thiết kế, xây dựng tương ứng với hàm lượng thành phần carbon có trong các loại chất đốt để kiểm soát khí thải CO₂ một cách hiệu quả. Số lượng quốc gia áp dụng thuế Carbon tăng từ 20 quốc gia vào năm 2012 lên khoảng 46 quốc gia vào năm 2022 (số liệu IMF 2022) và một số quốc gia khác đang xem xét áp dụng. Việt Nam cũng có thể chủ động nghiên cứu về khả năng áp dụng loại thuế này, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế và cấu trúc của hệ thống chính sách thuế hiện hành.

Tài liệu tham khảo:

Vương Thị Thu Hiền và cộng sự (2024), Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam-Đề tài NCKH cấp Học viện.

Hoàng Ngọc Hải (2024), Chính sách công nghiệp xanh hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam-<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/9/10402/chinh-sach-cong-nghiep-xanh-huong-toi-su-phat-trien-ben-vung-o-viet-nam.aspx>

Công nghiệp xanh là gì? Xu hướng phát triển bền vững năm 2025, Pace institute of management, <https://www.pace.edu.vn/tin-kho-tri-thuc/cong-nghiep-xanh-la-gi>